

PHIẾU HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
(Bảng tài chính công khai)

Số: PTT1901262172

Ngày: 19 tháng 1 năm 2026

Thực đơn	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm tẻ; Thịt lợn kho trứng cút; Cải thảo xào thịt gà; Canh gà khoai tây.	Cơm tẻ; Thịt lợn kho trứng cút; Cải thảo xào thịt gà; Canh gà khoai tây.
Bữa chính buổi chiều		Cháo ngan, đỗ xanh, cải ngọt.
Bữa phụ	Cháo cá quả, cà rốt, thì là; Sữa bột Sữa Bột Nuvi GrowSchool.	Sữa bột Sữa Bột Nuvi GrowSchool.

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

Số TT	Thực phẩm	ĐV tính	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường		Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường		Tổng cộng		
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Thịt gà ta bỏ chân cổ	kg	4.	480,000	1.3	156,000	5.3	120,000	636,000
2	Thịt ngan bỏ chân cổ	kg	-	-	1.3	156,000	1.3	120,000	156,000
3	Thịt lợn sản bỏ bì	kg	7.3	839,500	2.	230,000	9.3	115,000	1,069,500
4	Cá quả	kg	4.	380,000	-	-	4.	95,000	380,000
5	Trứng chim cút	kg	4.1	328,000	1.3	104,000	5.4	80,000	432,000
6	Mỡ khô	kg	0.5	35,000	0.1	7,000	0.6	70,000	42,000
7	Khoai tây (4-6 củ/1kg)	kg	8.2	164,000	2.6	52,000	10.8	20,000	216,000
8	Cà rốt	kg	0.7	11,900	-	-	0.7	17,000	11,900
9	Cải thảo	kg	4.1	73,800	1.3	23,400	5.4	18,000	97,200
10	Cải ngọt	kg	-	-	0.5	9,000	0.5	18,000	9,000
11	Rau mùi tàu	kg	0.2	6,000	0.1	3,000	0.3	30,000	9,000
12	Thì là	kg	0.2	6,000	-	-	0.2	30,000	6,000
									3,064,600
1	Gạo tẻ máy	kg	18.9	340,200	4.7	84,600	23.6	18,000	424,800
2	Dầu ăn	kg	1.4	91,000	0.4	26,000	1.8	65,000	117,000
3	Muối I ốt	kg	0.05	300	0.05	300	0.1	6,000	600
4	Bột canh	kg	0.4	9,600	0.1	2,400	0.5	24,000	12,000
5	Hành củ	kg	0.2	7,000	0.1	3,500	0.3	35,000	10,500
6	Đỗ xanh tây vỏ	kg	-	-	0.1	5,000	0.1	50,000	5,000
7	Nước mắm	kg	0.3	8,250	0.1	2,750	0.4	27,500	11,000
8	Sữa bột NuVi Groww	kg	3.5	910,000	1.1	286,000	4.6	260,000	1,196,000
									1,776,900
			Cộng	3,690,550	Cộng	1,150,950	Tổng cộng	4,841,500	

BẢNG KÊ CHI PHÍ - DỊCH VỤ KHÁC

Số TT	Khoản mục	ĐV tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
CỘNG CHI PHÍ KHÁC					

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP

KHOẢN MỤC	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	CỘNG
Số suất ăn	205	64	269
Chi phí thực phẩm	3,690,550	1,150,950	4,841,500
Phân bổ chi phí khác	-	-	-
Cộng	3,690,550	1,150,950	4,841,500
Giá thành bình quân 1 suất ăn	18,003	17,984	17,998
Định mức chi 1 suất ăn	18,000	18,000	
Tổng chi theo định mức	3,690,000	1,152,000	4,842,000
Chênh lệch theo định mức	(550)	1,050	500
SỐ DƯ ĐẦU NGÀY (Theo	325	(175)	150
SỐ DƯ CUỐI NGÀY (Theo	(225)	875	650

NGƯỜI DUYỆT

NGƯỜI KIỂM TRA
(Hoặc đại diện CMHS)

NGƯỜI LẬP

Phạm Thị Thu Thơm

Phạm Thị Ngọc Diệp

Phạm Thị Ánh Tuyết